

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC QUANG
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2023/HS-ST
Ngày 14 - 9 - 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Diên.

Bà Nguyễn Thị Lam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Chung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

Bà **Nông Thị T** - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lượng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 53/2023/TLST-HS ngày 28/7/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2023/QĐXXST-HS ngày 25/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/HSST-QĐ ngày 08/9/2023, đối với các bị cáo:

1. **Triệu Văn S**, sinh ngày 09 tháng 4 năm 1990 tại **huyện B, tỉnh Hà Giang**. Nơi cư trú: **Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang**; Số CCCD 002090008479, cấp ngày 9/8/2021, nơi cấp: **Cục C** về TTXH; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; giới tính: Nam; dân tộc: Dao; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Triệu Văn N**, sinh năm 1969 và bà **Đặng Thị L**, sinh năm 1970; vợ **Lý Thị H**, sinh năm 1988, có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2012, con nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú “có mặt”.

2. **Triệu Văn T1**, sinh ngày 10 tháng 4 năm 1994 tại **huyện B, tỉnh Hà Giang**. Nơi cư trú: **Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang**; Số CCCD 002094009384, cấp ngày 25/6/2021, nơi cấp: **Cục C** về TTXH; nghề nghiệp: Lao động tự do;

trình độ văn hóa: 9/12; giới tính: Nam; dân tộc: Dao; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Triệu Văn N, sinh năm 1969 và bà Đặng Thị L, sinh năm 1970; vợ Lý Thị H1, sinh năm 2000, có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2019, con nhỏ nhất sinh năm 2021; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú “có mặt”.

3. **Đặng Ngọc B**, sinh ngày 14 tháng 01 năm 1996 tại huyện B, tỉnh Hà Giang. Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang; Số CCCD 002096008122, cấp ngày 25/6/2021, nơi cấp: Cục C về TTXH; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; giới tính: Nam; dân tộc: Dao; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Văn T2, sinh năm 1964 và bà Đặng Thị Y, sinh năm 1966; vợ Vương Thị D, sinh năm 2000, có 01 con, sinh năm 2020 tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú “có mặt”.

- Bị hại: Anh **Phí Đình Đ**, sinh năm: 1982. Địa chỉ: Xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên “vắng mặt”.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh **Đình Văn D1**, sinh năm 1993. Địa chỉ: Tổ F, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 03/02/2023 **Triệu Văn S** đi chăn trâu tại khu vực khai thác khoáng sản thuộc Công ty cổ phần Đ1 thuộc thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang thì phát hiện có hai tấm sắt sơn màu nâu đỏ (dạng máng sàng) đã được tháo dờ của anh **Phí Đình Đ** (ngày 02/9/2022 anh Đ đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần Đ1 và đã đặt máy để khai thác khoáng sản tại khu vực tuyển quặng). Do thấy không có ai trông coi **S** nảy sinh ý định trộm cắp tài sản. Khoảng 19 giờ cùng ngày **S** đi đến nhà em trai là **Triệu Văn T1** thì gặp **Đặng Ngọc B** (anh họ của **S**) đều trú cùng thôn với **S**, đang ăn cơm, uống rượu tại nhà **T1** nên **S** đã rủ **T1** và **B** cùng đi lấy trộm tài sản (sắt) tại Công ty cổ phần Đ1, được **T1** và **B** đồng ý. Đến khoảng 20 giờ cùng ngày cả ba đi bộ khoảng 700 mét từ nhà của **T1** đến khu vực để giàn máy sàng lọc khoáng sản của Công ty cổ phần Đ1 thì phát hiện hai tấm sắt sơn màu nâu đỏ (loại máng sàng), mỗi tấm dày 03 li có chiều dài 2m40cm, chiều rộng 1m36cm, có tổng trọng lượng 362kg (ba trăm sáu mươi hai kilôgam) **S**, **T1**, **B** cùng nhau khiêng tấm thứ nhất về để ở góc sân nhà **S** cách đó khoảng 600 mét rồi **S**, **T1**, **B** cùng nhau quay lại khiêng tấm thứ hai về để ở sân nhà **S** sát tấm thứ nhất, sau đó cả ba về nhà. Đến ngày 04/3/2023 **S** thấy **Đình Văn D1** là người thu mua sắt vụn đi qua trước cửa nhà **S** nên **S** đã gọi **D1** nói "em có ít sắt vụn anh vào mua", **D1** đồng ý đi vào nhà **S** xem thấy hai tấm sắt rồi trả giá là 8.500 đồng (tám nghìn năm trăm đồng)/01 kilogam,

do hai tấm sắt nặng và có kích thước lớn không đặt lên bàn cân được **D1** đã sử dụng máy cắt sắt cắt làm đôi rồi cân lên mỗi tấm đã cắt có trọng lượng 90 kilogam (*chín mươi kilogam*), cộng hai tấm là 180 kilogam (*một trăm tám mươi kilogam*), còn một tấm không cắt nhưng Diễn ước tính là 180 kilogam (*một trăm tám mươi kilogam*) như tấm đã cắt tổng trọng lượng cả tấm đã cắt đôi và tấm không cắt là 360 kilogam (*ba trăm sáu mươi kilogam*). **D1** đưa cho **S** tổng số tiền là 3.060.000 đồng (*ba triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng*), lúc bán cho **D1** có **T1** và **B** cũng ở đó, sau khi thanh toán tiền xong Diễn nhờ **S**, **T1**, **B** khiêng các tấm sắt lên xe ô tô của **D1**. Sau đó **S** chia cho **T1** và **B** mỗi người 1.020.000đ (*một triệu không trăm hai mươi nghìn đồng*), **S** giữ lại 1.020.000đ (*một triệu không trăm hai mươi nghìn đồng*). Khi có tiền **S**, **T1**, **B** đã chi tiêu cá nhân hết.

Đến ngày 08/02/2023 anh **Đặng Thanh T3** (*là người quản lý công tác hành chính của Công ty cổ phần D1*) tại thôn T, xã T, huyện B đến Công an xã T, huyện B trình báo về việc mất trộm hai tấm vách của nhà kho chứa vật tư. Sau khi tiếp nhận tin báo Công an xã T đã tiến hành tiếp nhận nguồn tin về tội phạm và chuyển nguồn tin cho Công an huyện B giải quyết theo quy định.

Khi mua được số sắt và trở về nhà tại tổ F thị trấn V, huyện B, **D1** tiếp tục đem một tấm sắt đã cắt trước đó ra cắt làm đôi. Đến khi **D1** giao nộp số sắt mua của **S** cho Công an huyện B, từ hai tấm sắt dạng máng ban đầu Diễn đã cắt một tấm sắt ra thành 03 (*ba*) tấm có trọng lượng mỗi mảnh là 87, 51, 43 kilogam, một tấm sắt không cắt có trọng lượng 181 kilogam (*một trăm tám mươi một kilogam*).

Tại bản kết luận định giá tài sản số 06/KL-HĐĐGTS ngày 03/03/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện B kết luận:

- 01 (*một*) tấm sắt sơn màu nâu đỏ (loại máng sàng), dày 3li có chiều dài 2m40cm, chiều rộng 1m36cm, có trọng lượng là 181 kilogam (*một trăm tám mươi một kilogam*). Giá trị 6.335.000 đồng (*sáu triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng*);

- 01 (*một*) tấm sắt sơn màu nâu đỏ, một đầu có vết cắt, có chiều dài 1m39cm, chiều rộng 82cm, có trọng lượng là 87 kilogam (*tám mươi bảy kilogam*). Giá trị 3.045.000 đồng (*ba triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*);

- 01 (*một*) tấm sắt sơn màu nâu đỏ dày 3li có chiều dài 1m40cm, rộng 68cm, có trọng lượng là 51 kilogam (*năm mươi một kilogam*). Giá trị 1.785.000 đồng (*một triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng*);

- 01 (*một*) tấm sắt sơn màu nâu đỏ, loại 3li có chiều dài 1m34cm, chiều rộng 1m36cm, chiều cao 5cm x 5cm, có trọng lượng là 43 kilogam (*bốn mươi ba kilogam*). Giá trị 1.505.000 đồng (*một triệu năm trăm linh năm nghìn đồng*).

Tại thời điểm định giá tài sản bốn tấm sắt (dạng máng sàng) trên có tổng giá trị: 12.670.000 đồng (*mười hai triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Tại Cáo trạng số 55/CT-VKS ngày 27/7/2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang truy tố Triệu Văn S, Triệu Văn T1, Đặng Ngọc B về tội: Trộm cắp tài sản, theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang vẫn giữ nguyên quan điểm về tội danh đã truy tố đối với Triệu Văn S, Triệu Văn T1, Đặng Ngọc B theo bản cáo trạng.

- Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 17, Điều 50, Điều 58, điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Triệu Văn S từ 09 tháng đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 tháng đến 24 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Triệu Văn S cho UBND xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 36, Điều 50, Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Triệu Văn T1, Đặng Ngọc B, xử phạt mỗi bị cáo từ 6 tháng đến 8 tháng Cải tạo không giam giữ.

Giao các bị cáo Triệu Văn T1, Đặng Ngọc B cho UBND xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang giám sát và giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ được tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện B nhận được quyết định thi hành án. Các bị cáo Triệu Văn T1, Đặng Ngọc B phải thực hiện những nghĩa vụ theo Điều 99 của Luật thi hành án hình sự.

Trong trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời gian phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 05 ngày trong một tuần.

Do các bị cáo đều là lao động tự do, thu nhập không ổn định đề nghị miễn khấu trừ một phần thu nhập theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Triệu Văn T1, Đặng Ngọc B.

- Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với các bị cáo Triệu Văn S, Triệu Văn T1, Đặng Ngọc B theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

- Về xử lý vật chứng và án phí, đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo Triệu Văn S, Triệu Văn T1, Đặng Ngọc B thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố, nhất trí với bản luận tội của Kiểm sát viên và lời nói sau cùng của các bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát, Điều tra viên, Kiểm sát viên của huyện B trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định. Giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa những người tham gia tố tụng trong vụ án không có ý kiến, khiếu nại gì về hành vi, quyết định của các cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó các chứng cứ, tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án là hợp pháp.

[2] Bị hại đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 292 của Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Về căn cứ định tội, định khung hình phạt: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Bản cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, các bị cáo khai nhận: Khoảng 20 giờ ngày 03/02/2023, các bị cáo Triệu Văn S, Triệu Văn T1 và Đặng Ngọc B lén lút chiếm đoạt hai tấm sắt dạng máng sàng của anh Phí Đình Đ để tại khu vực khai thác khoáng sản của Công ty cổ phần Đ1 thuộc thôn T, xã T, huyện B có tổng giá trị là 12.670.000 đ (Mười hai triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng.) L1 khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai nhận tội trong quá trình điều tra, với lời khai của bị hại, với biên bản nhận dạng, với Bản kết luận định giá tài sản, với biên bản thu giữ vật chứng, biên bản xác định hiện trường và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Như vậy có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận các bị cáo Triệu Văn S, Triệu Văn T1 và Đặng Ngọc B phạm tội Trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm

2017.

[4] Khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự quy định: “*Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm*”

[5] Hành vi phạm tội của các bị cáo như nêu trên đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn huyện. Các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự.

[6] Về tình tiết định khung hình phạt: Hành vi của các bị cáo không vi phạm các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự, các bị cáo chỉ bị xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

[7] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, vai trò của từng bị cáo: Trong vụ án này các bị cáo cùng cố ý thực hiện một tội phạm nhưng không có sự bàn bạc, câu kết chặt chẽ với nhau từ trước mà chỉ nhất thời phạm tội nên chỉ là đồng phạm giản đơn. Bị cáo **Triệu Văn S** tham gia với vai trò là người khởi xướng, rủ rê và trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp nên có tính chất, mức độ cao hơn các bị cáo **Triệu Văn T1** và **Đặng Ngọc B** là người tham gia. Do vậy bị cáo **Triệu Văn S** phải chịu mức hình phạt cao hơn các bị cáo **Triệu Văn T1** và **Đặng Ngọc B**. Tuy nhiên, tổng giá trị tài sản các bị cáo chiếm đoạt không lớn, đã được Công an thu giữ để trả lại cho bị hại; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thân nhân các bị cáo là người có công đối với đất nước; các bị cáo đều là dân tộc thiểu số, trình độ nhận thức còn bị hạn chế, khả năng tự kiềm chế chưa cao, khi thấy tài sản không có người trông coi, quản lý nên đã nảy sinh ý định và thực hiện hành vi chiếm đoạt; bị cáo **S** còn là lao động chính trong gia đình và đang trực tiếp nuôi hai con nhỏ. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Các bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; quá trình sinh sống tại địa phương các bị cáo luôn chấp hành, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú; có nơi cư trú ổn định, rõ ràng; trong thời gian tại ngoại các bị cáo không có hành vi bỏ trốn, không có hành vi vi phạm pháp luật nên Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở.

[8] Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo không có thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật Hình sự và cũng miễn khấu trừ thu nhập đối với các bị cáo **Triệu Văn T1**, **Đặng Ngọc B**.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về xử lý vật chứng: Đối với số vật chứng là tài sản thuộc quyền sở hữu của bị hại, bị các bị cáo chiếm đoạt đã được Công an thu giữ. Hội đồng xét xử xét thấy cần trả lại cho bị hại là có cơ sở.

[11] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo **Triệu Văn S**, **Triệu Văn T1** và **Đặng Ngọc B** phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Hình phạt:

- Áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 17, Điều 50, điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Triệu Văn S** 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 (Mười tám) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 14/9/2023).

Giao **Triệu Văn S** cho **UBND xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang** giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 17, Điều 36, Điều 50, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo **Triệu Văn T1**, **Đặng Ngọc B**.

Xử phạt bị cáo **Triệu Văn T1** 06 (Sáu) tháng Cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bị cáo **Đặng Ngọc B** 06 (Sáu) tháng Cải tạo không giam giữ.

Giao các bị cáo **Triệu Văn T1**, **Đặng Ngọc B** cho **UBND xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang** giám sát và giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ được tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự **Công an huyện B** nhận được quyết định thi hành án. Các bị cáo **Triệu Văn T1**, **Đặng Ngọc B** phải thực hiện những nghĩa vụ theo Điều 99 của Luật thi hành án hình sự.

Trong trường hợp các bị cáo **Triệu Văn T1**, **Đặng Ngọc B** không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời gian phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 05 ngày trong một tuần.

Miễn khấu trừ một phần thu nhập đối với các bị cáo **Triệu Văn T1**, **Đặng Ngọc B**.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với tất cả các bị cáo.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật tố tụng Hình sự.

Trả lại cho anh **Phí Đình Đ** 01 tấm sắt sơn màu nâu đỏ (loại máng sàng) dày 3 li chiều dài 2m40cm, chiều rộng 1m36 cm, đã cũ, đã qua sử dụng; 01 tấm sắt sơn màu nâu đỏ, một đầu có vết cắt, chiều dài 1m39cm, chiều rộng 82 cm, đã cũ, đã qua sử dụng; 01 tấm sắt sơn màu nâu đỏ, dày 3 li chiều dài 1m40cm, chiều rộng 68 cm, đã cũ, đã qua sử dụng; 01 tấm sắt sơn màu nâu đỏ, loại 3 li chiều dài 1m34cm, chiều rộng 1m36 cm, chiều cao 5cm x 5cm, đã cũ, đã qua sử dụng.

(Tình trạng vật chứng như biên bản giao nhận vật chứng giữa cơ quan Công an huyện B và Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang ngày 28/7/2023).

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật tố tụng Hình sự, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, buộc các bị cáo **Triệu Văn S**, **Triệu Văn T1** và **Đặng Ngọc B**, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, Điều 333, Điều 336, Điều 337 của Bộ luật tố tụng hình sự, các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án sao hoặc được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện Bắc Quang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang;
- Công an huyện Bắc Quang;
- Chi cục THADS huyện Bắc Quang;
- UBND xã Tiên Kiều, huyện Bắc Quang;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Giang;
- Lưu: HSVA, THA phạt tù.

Đinh Thị Hồng